

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TỰ NGUYÊN XE MÁY

(Ban hành theo Quyết định số501../QĐ-PVIBH ngày 22 tháng 06 năm 2025 của
Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo hiểm PVI)

PHẦN I

BẢO HIỂM THIẾT HẠI VẬT CHẤT XE MÁY

1. Tỷ lệ phí bảo hiểm.

STT	Phạm vi bảo hiểm	Phí bảo hiểm năm (Đã bao gồm VAT)
1	Chương trình 1	1,00%
2	Chương trình 2	1,50%
2.1	Phụ phí bảo hiểm ĐKBS mất cấp bộ phận	0,20%

2. Bảo hiểm dài hạn.

Thời hạn bảo hiểm	Mức phí áp dụng (% phí bảo hiểm năm)
24 tháng	180%
36 tháng	260%

PHẦN II

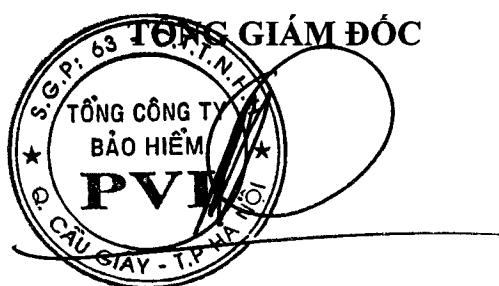
BẢO HIỂM TỰ NGUYÊN TNDS CỦA CHỦ XE MÁY

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Loại xe	PHÍ BẢO HIỂM (bao gồm thuế GTGT) Mức trách nhiệm: a. Về người: triệu đồng/người/vụ b. Về tài sản: triệu đồng/vụ Tổng mức trách nhiệm tối đa (a+b): 300 triệu đồng/vụ				
		Mức I (a/b) 30/30	Mức II (a/b) 50/50	Mức III (a/b) 80/80	Mức IV (a/b) 100/100	Mức V (a/b) 120/120
I	Mô tô 2 bánh					
1	Từ 50 cc trở xuống	18.000	24.000	30.000	37.500	47.000
2	Trên 50 cc	36.000	48.000	60.000	75.000	94.000
II	Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự	57.600	76.800	96.000	120.000	150.000

PHẦN III
BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI NGỒI TRÊN XE MÁY

STT	Số tiền bảo hiểm/người/vụ	Tỷ lệ phí (Đã bao gồm thuế GTGT)
1	Đến 50 triệu đồng	0,1%
2	Từ trên 50 triệu đến 100 triệu đồng	0,2%
3	Từ trên 100 triệu đến 200 triệu đồng	0,3%



Phạm Anh Đức

